UBND PHƯỜNG BẮC GIA NGHĨA
TRƯỜNG TIỂU HỌC VÕ THỊ SÁU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 29/BC-VTS

Bắc Gia Nghĩa, ngày 30 tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM HỌC 2025 – 2026

(Theo Phụ lục I -Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: TRƯỜNG TIỂU HỌC VÕ THỊ SÁU

2. Địa chỉ trụ sở: đường Võ Thị Sáu, tổ dân phố 3, phường Bắc Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng

Điện thoại: 0376194186

Email: tieuhoc.vothisau.gianghia@gmail.com

Website: c1vothisau.pgdgianghia.edu.vn

3. Loại hình của cơ sở giáo dục: Trường tiểu học công lập

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục:

* **Sứ mệnh:** Xây dựng nhà trường có một môi trường học tập an toàn, thân thiện, học sinh tích cực, có kỷ cương, tình thương trách nhiệm, có chất lượng và hiệu quả giáo dục cao để mỗi học sinh đều được phát triển một cách toàn diện.

* **Tầm nhìn:** Xây dựng nhà trường có cơ sở vật chất khang trang, hiện đại, đáp ứng mọi điều kiện dạy và học trong giai đoạn mới. Nhà trường có môi trường giáo dục đáng tin cậy, chất lượng; giáo viên và học sinh luôn tự tin, năng động và luôn có khát vọng vươn lên. Phấn đấu xây dựng trường đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục và giữ vững danh hiệu Tập thể Lao động xuất sắc.

Phấn đấu xây dựng đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên có tay nghề ngày càng cao, có tâm và lòng nhiệt thành đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội. Học sinh có kiến thức, có kỹ năng sống, có ý chí vươn lên phát triển toàn diện.

* **Giá trị cốt lõi:** An toàn – Yêu thương – Tôn trọng

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường Tiểu học Võ Thị Sáu được thành lập theo quyết định số 86/TC-CB ngày 20/10/1998 của UBND tỉnh Đắc Lắc. Trường nằm tại trung tâm phường Bắc Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng. Qua quá trình rèn luyện phấn đấu nhà trường được công nhận là trường đầu tiên của huyện Đắc Nông đạt chuẩn quốc Gia mức độ 1 theo QĐ số 1113/QĐ-UBND từ ngày 06/9/2006; được công nhận lần 2 theo QĐ số 317/QĐ-UBND từ ngày 28/2/2013; được công nhận lần 3 theo QĐ số 799/QĐ-UBND tỉnh Đắc Nông ngày 28/5/2018. Tháng 12/2023 trường đã được các cấp về kiểm tra và công nhận trường đạt kiểm định mức độ 3 và chuẩn quốc gia mức độ II.

Xác định đúng đắn trọng trách lãnh đạo của mình, trong các năm qua, Chi bộ đã chỉ đạo nhà trường chú trọng xây dựng được đội ngũ giáo viên giỏi về chuyên

môn, nghiệp vụ. Hằng năm có giáo viên tham gia hội thi giáo viên giỏi, giáo viên chủ nhiệm giỏi cấp thành phố, cấp tỉnh và đạt được các thành tích cao. Chất lượng giáo dục mũi nhọn hàng năm đứng đầu thành phố của bậc tiểu học, số lượng học sinh Hoàn thành xuất sắc ngày càng tăng. Tỉ lệ học sinh hoàn thành chương trình Tiểu học luôn đạt 100%, tỉ lệ học sinh lên lớp luôn đạt trên 99%, chất lượng giáo dục đại trà ổn định và giữ vững. Năm học 2025-2026, trường có 44 CB- GV- CNV trong đó CBQL 02 đồng chí, có 01 TPTĐ, 32 giáo viên biên chế. Nhân viên 04 đồng chí trong đó có 4/4 nhân viên đều đạt trình độ chuẩn đào tạo, 05 nhân viên và giáo viên hợp đồng 111. Tổng số học sinh là 956 em được chia thành 26 lớp. Trường có chi bộ Đảng gồm 27 đảng viên, Chi bộ luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ và giữ vai trò hạt nhân lãnh đạo các hoạt động của nhà trường. Các tổ chức Công đoàn, Đoàn thanh niên, Đội thiếu niên. Hội cha mẹ học sinh đều hoạt động tích cực, góp phần đưa nhà trường hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao. Trường tiểu học Võ Thị Sáu luôn quan tâm đến công tác nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên, tích cực tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin nhằm đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới kiểm tra đánh giá đối với học sinh. Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị, đồ dùng dạy học nhằm nâng cao hiệu quả giờ dạy. Thực hiện linh hoạt chương trình giáo dục, kế hoạch giảng dạy, các hoạt động ngoài giờ lên lớp, các phong trào văn nghệ, thể dục thể thao nhằm nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ,

Họ và tên: Nguyễn Thị Mai;

Chức vụ: Hiệu trưởng

Số điện thoại: 0376194186

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập trường: Trường Tiểu học Võ Thị Sáu được thành lập theo quyết định số 86/TC-CB ngày 20/10/ 1998 của UBND tỉnh Đắc Lắc

b) Quyết định công nhận hội đồng trường: Hết hiệu lực

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

- Quyết định bổ nhiệm lại Hiệu trưởng Nguyễn Thị Mai số 186/QĐ-UBND ngày 06/2/2023 do chủ tịch UBND thành phố Gia Nghĩa ký.

- Quyết định bổ nhiệm lại Phó hiệu trưởng Phan Thị Nhạn số 1068/QĐ-UBND ngày 15/7/2020 do chủ tịch UBND thành phố Gia Nghĩa ký.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

Tổ chức tuyển sinh, giảng dạy và giáo dục học sinh thuộc địa bàn tổ 1, 2, 3, 4, 10 của phường Bắc Gia Nghĩa và tổ 1, 2 của phường Nam Gia Nghĩa.

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có);

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có).

Họ và tên: Nguyễn Thị Mai, chức vụ Hiệu trưởng, điện thoại 0376194186, địa chỉ thư điện tử: maithanglongnghiatrung@gmail.com

Họ và tên: Phan Thị Nhạn, chức vụ Phó hiệu trưởng, điện thoại 0918770078, địa chỉ thư điện tử: metienhoang@gmail.com

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục

- Chiến lược phát triển nhà trường;

- Quy chế dân chủ ở cơ sở;

- Các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; kế hoạch phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác được công khai đầy đủ, đúng quy định.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

STT	Nội dung Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	Năm báo cáo							Năm liền kề năm báo cáo						
		Tổng số	Trình độ đào tạo						Tổng số	Trình độ đào tạo					
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC		TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC
		39	0	0	37	0	2	2	41	0	0	39	0	2	0
I	**Giáo viên**	33	0	0	33	0	0	0	35	0	0	35	0	0	0
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Tiếng dân tộc	0	0	0	0	0	0	3	3	0	0	0	0	0	0
2	Ngoại ngữ	2	0	0	2	0	0	0	1	0	0	2	0	0	0
3	Tin học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Âm nhạc	2	0	0	2	0	0	0	1	0	0	2	0	0	0

5	Mỹ thuật	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0
6	Thể dục	2	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0
II	**Cán bộ quản lý**	2	0	0	2	0	0	0	2	0	0	2	0	0	0
1	Hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0
2	Phó hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0
III	**Nhân viên**	4	0	0	2	0	2	0	4	0	0	4	0	0	0
1	Nhân viên văn thư	1	0	0	0	0	1	0	1	0	0	1	0	0	0
2	Nhân viên kế toán	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0
3	Thủ quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Nhân viên y tế	1	0	0	0	0	1	0	1	0	0	1	0	0	0
5	Nhân viên thư viện	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Nhân viên công nghệ thông tin	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Nhân viên phục vụ	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một trẻ em; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

b) Số lượng, hạng mục thuộc các khối phòng hành chính quản trị; khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em; khối phòng tổ chức ăn (áp dụng cho các cơ sở giáo dục có tổ chức nấu ăn); khối phụ trợ; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

c) Số lượng các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định; d) Số lượng đồ chơi ngoài trời, một số thiết bị và điều kiện phục vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục khác.

*** Bảng 1: Số lượng các hạng mục công trình**

STT	Nội dung	Năm báo cáo		Năm liền kề	
		Số lượng	Bình quân	Số lượng	Bình quân
I	**Số phòng học/số lớp**	34/26	1,25 m2/học sinh	34/26	1,25 m2/học sinh
II	**Loại phòng học**		-		
1	Phòng học kiên cố	34/34		34/34	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-	0	-
3	Phòng học tạm	0	-	0	-
4	Phòng học nhờ, mượn	0	-	0	-
III	**Số điểm trường lẻ**	0	-	0	-
IV	**Tổng diện tích đất** (m^2)	10.900		10.900	
V	**Diện tích sân chơi, bãi tập** (m^2)	4000		4000	
VI	**Tổng diện tích các phòng**				
1	Diện tích phòng học (m^2)	2000		2000	
2	Diện tích thư viện (m^2)	104		104	
3	*Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m^2)*	0		0	

4	*Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m^2)*	50		50	
5	*Diện tích phòng ngoại ngữ (m^2)*	50		50	
6	*Diện tích phòng học tin học (m^2)*	50		50	
7	*Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m^2)*	30		30	
8	*Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m^2)*	0		0	
9	*Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m^2)*	50		50	
VII	**Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu** (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp		
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định				
1.1	Khối lớp 1	5		5	
1.2	Khối lớp 2	5		5	
1.3	Khối lớp 3	3		3	
1.4	Khối lớp 4	3		3	
1.5	Khối lớp 5	3		3	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định				
2.1	Khối lớp 1				
2.2	Khối lớp 2	1		1	
2.3	Khối lớp 3	2		2	
2.4	Khối lớp 4	2		2	
2.5	Khối lớp 5	2		2	

VIII	**Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập** (Đơn vị tính: bộ)	35	24,5 học sinh/bộ	11	90 học sinh/bộ
IX	**Tổng số thiết bị dùng chung khác**		Số thiết bị/lớp		
1	Ti vi	3		3	
2	Cát xét	1		1	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1		1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	28		28	
5	Thiết bị khác...	0		0	

Nội dung	Số lượng(m^2)		Nội dung	Số lượng(m^2)
Nhà bếp	60	60	**Nhà bếp**	60
Nhà ăn	0	0	**Nhà ăn**	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m^2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	**Phòng nghỉ cho học sinh bán trú**	0	0	0
XIII	**Khu nội trú**	0	0	0

XIV	**Nhà vệ sinh**	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m^2/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2	0	4	0	120

2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

		Có	Không
XV	**Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh**	x	
XVI	**Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)**	x	
XVII	**Kết nối internet**	x	
XVIII	**Trang thông tin điện tử (website) của trường**	x	
XIX	**Tường rào xây**	x	

*** Bảng 2: Số lượng các thiết bị dạy học**

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Bình quân	So với tiêu chuẩn tối thiểu
1	**Thiết bị dạy học tối thiểu các môn học/hoạt động giáo dục**			
1.1	Khối lớp 1	3	1/lớp	Đạt
1.2	Khối lớp 2	3	1/lớp	Đạt
1.3	Khối lớp 3	2	1/lớp	Đạt
1.4	Khối lớp 4	2	1/lớp	Đạt
1.5	Khối lớp 5	2	1/lớp	Đạt

2	**Thiết bị dạy học dùng chung**			
2.1	Tủ/giá đựng thiết bị		1,0 chiếc/lớp	Đạt
2.2	Giá treo tranh		15	Đạt
2.3	Thiết bị thu phát âm thanh		-	Đạt
2.4	Đài đĩa		-	Đạt
2.5	Thiết bị âm thanh đa năng di động		-	Đạt
2.6	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)		-	Đạt
2.7	Máy chiếu (hoặc màn chiếu hiển thị)		-	Đạt
2.8	Máy chiếu vật thể		-	Đạt
2.9	Máy in		-	Đạt
2.10	Máy ảnh (hoặc máy quay)		-	Đạt
2.11	Cân		2	Đạt
2.12	Nhiệt kế		4	Đạt
2.13	Tivi thông minh			Đạt
2.14	Máy photocopy		-	Đạt

Bảng 3: Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong nhà trường năm học 2025-2026

STT	Môn (Hoạt động giáo dục)	Lớp	Tên bộ sách	Nhà xuất bản

1	Tiếng Việt	1, 2, 3, 4, 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
2	Toán	1, 2, 3, 4, 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
3	Đạo đức	1, 2, 3, 4, 5	Chân trời sáng tạo	NXB Giáo dục Việt Nam
4	Khoa học	1, 2, 3, 4, 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
5	Lịch sử và Địa lí	4, 5	Kết nối tri thức với	NXB Giáo dục Việt Nam
6	Công nghệ	3, 4, 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
7	Tin học	3, 4, 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
8	Hoạt động trải nghiệm	1, 2, 3, 4, 5	Chân trời sáng tạo	NXB Giáo dục Việt Nam
9	GD Nghệ thuật (Âm nhạc)	1, 2, 3, 4, 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
10	GD Nghệ thuật (Mĩ thuật)	1, 2, 3, 4, 5	Chân trời sáng tạo	NXB Giáo dục Việt Nam
11	Giáo dục Thể chất	1, 2, 3, 4, 5	Chân trời sáng tạo	NXB Giáo dục Việt Nam
12	Ngoại ngữ 1 (Tiếng Anh)	1, 2, 3, 4, 5	Global Succes	NXB Giáo dục Việt Nam

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục: Trường đạt mức chất lượng mức độ 3. Đạt trường chuẩn mức độ 2

2) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục: Trường đạt mức chất lượng mức độ 3. Đạt trường chuẩn mức độ 2 tháng 12 năm 2023. Trường tiếp tục duy trì giữ vững trường chuẩn mức độ 2.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tuyển sinh năm học 2025-2026

- Chỉ tiêu: 185 HS/5 lớp

- Số học sinh đã tuyển: 205 HS/5 lớp, đạt 110% .

2. Số liệu học sinh (tính đến hết tháng 8/2026):

Năm học 2025- 2026, Trường Tiểu học Võ Thị Sáu có 956 học sinh, gồm 26 lớp.

Thông tin	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5	**Tổng cộng**
Lớp	05	05	06	05	05	**26**
Số học sinh	205	182	186	181	202	**956**
Nữ	99	78	102	99	93	**471**
Dân tộc	8	4	6	7	8	**33**
Nữ dân tộc	4	2	5	3	4	**18**
Học sinh khuyết tật	1	0		3	0	4
Học sinh có khó khăn	5	7	6	8	7	33

3. Kết quả đánh giá học sinh

THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC - HỌC KÌ II
Năm học: 2025 -2026
Trường Tiểu học Võ Thị Sáu

1. Chất lượng giáo dục

Sĩ số	Sĩ số	Tổng số HS có KQ ĐG	Lớp 1						Lớp 1						Lớp 1						Lớp 1						Lớp 1					
			Tổng số HS có KQDG	Trong tổng số					Tổng số HS có KQDG	Trong tổng số					Tổng số HS có KQDG	Trong tổng số					Tổng số HS có KQDG	Trong tổng số					Tổng số HS có KQDG	Trong tổng số				
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật
I. Kết quả học tập																																
1. Tiếng Việt	956	956	206	93	8	3		1	183	96	6	3			186	76	5	2			177	96	6	5		2	204	99	7	3		1
Hoàn thành tốt		896	197	90	8	3			171	93	6	3			180	73	4	2			168	94	5	4			180	94	7	3		
Hoàn thành		50	4	3				1	8	2					5	2	1				9	2	1	1		2	24	5				1
Chưa hoàn thành		10	5						4	1					1	1																
2. Toán	956	956	206	93	8	3		1	183	96	6	3			186	76	5	2			177	96	6	5		2	204	99	7	3		1
Hoàn thành tốt		907	197	90	8	3			176	92	6	3			178	72	4	2			164	91	5	4			192	96	7	3		
Hoàn thành		42	3	1				1	7	4					7	3	1				13	5	1	1		2	12	3				1
Chưa hoàn thành		7	6	2											1	1																
3. Đạo đức	956	956	206	93	8	3		1	183	96	6	3			186	76	5	2			177	96	6	5		2	204	99	7	3		1
Hoàn thành tốt		912	197	91	7	3			172	92	6	3			169	73	4	2			171	96	6	5		2	203	99	7	3		1
Hoàn thành		44	9	2	1			1	11	4					17	3	1				6						1					

Chưa hoàn thành																													
4. Tự nhiên và Xã hội	575	575	206	93	8	3		1	183	96	6	3		186	76	5	2												
Hoàn thành tốt		521	190	89	8	3			163	91	6	3		168	72	4	2												
Hoàn thành		54	16	4				1	20	5				18	4	1													
Chưa hoàn thành																													
5. Khoa học	381	381																177	96	6	5		2	204	99	7	3		1
Hoàn thành tốt		364																171	95	6	5			193	96	7	3		
Hoàn thành		17																6	1				2	11	3				1
Chưa hoàn thành																													
6. LS&ĐL	381	381																177	96	6	5		2	204	99	7	3		1
Hoàn thành tốt		355																163	92	5	4		1	192	95	7	3		
Hoàn thành		26																14	4	1	1		1	12	4				1
Chưa hoàn thành																													
7. Nghệ thuật (Âm nhạc)	956	956	206	93	8	3		1	183	96	6	3		186	76	5	2	177	96	6	5		2	204	99	7	3		1
Hoàn thành tốt		815	167	83	7	3			156	93	5	3		148	70	3	2	159	94	6	5		1	185	96	6	3		1
Hoàn thành		141	39	10	1			1	27	3	1			38	6	2		18	2				1	19	3	1			
Chưa hoàn thành																													
8. Nghệ thuật (Mĩ thuật)	956	956	206	93	8	3		1	183	96	6	3		186	76	5	2	177	96	6	5		2	204	99	7	3		1
Hoàn thành tốt		751	160	87	6	3			144	90	4	3		138	69	3	2	144	89	5	4			165	88	3	2		
Hoàn thành		205	46	6	2			1	39	6	2			48	7	2		33	7	1	1		2	39	11	4	1		1
Chưa hoàn thành																													
9. Hoạt động trải nghiệm	956	956	206	93	8	3		1	183	96	6	3		186	76	5	2	177	96	6	5		2	204	99	7	3		1
Hoàn thành tốt		893	187	87	7	3			165	92	6	3		180	75	4	2	165	90	5	4		1	196	99	6	3		1
Hoàn thành		63	19	6	1			1	18	4				6	1	1		12	6	1	1		1	8		1			
Chưa hoàn thành																													

10. Giáo dục thể chất	956	956	206	93	8	3		1	183	96	6	3			186	76	5	2			177	96	6	5		2	204	99	7	3		1
Hoàn thành tốt		847	175	88	7	3			157	92	4	3			172	73	4	2			158	90	5	4		1	185	97	7	3		
Hoàn thành		109	31	5	1			1	26	4	2				14	3	1				19	6	1	1		1	19	2				1
Chưa hoàn thành																																
11. TH-CN (Công nghệ)	567	567													186	76	5	2			177	96	6	5		2	204	99	7	3		1
Hoàn thành tốt		553													175	74	4	2			176	96	6	5		2	202	98	7	3		1
Hoàn thành		14													11	2	1				1						2	1				
Chưa hoàn thành																																
12. TH-CN (Tin học)	956	567													186	76	5	2			177	96	6	5		2	204	99	7	3		1
Hoàn thành tốt		567													186	76	5	2			177	96	6	5		2	204	99	7	3		1
Hoàn thành																																
Chưa hoàn thành																																
13. Ngoại ngữ	956	567													186	76	5	2			177	96	6	5		2	204	99	7	3		1
Hoàn thành tốt		463													152	67	4	2			147	84	6	5			164	89	6	3		1
Hoàn thành		101													31	8	1				30	12				2	40	10	1			
Chưa hoàn thành		3													3	1																
14. Tiếng dân tộc	956																															
Hoàn thành tốt																																
Hoàn thành																																
Chưa hoàn thành																																
II. Năng lực cốt lõi																																
Năng lực chung																																
Tự chủ và tự học	956	956	206	93	8	3		1	183	96	6	3			186	76	5	2			177	96	6	5		2	204	99	7	3		1

Tốt		878	190	88	8	3			170	93	6	3			166	71	4	2			168	96	6	5		1	184	95	6	3		
Đạt		75	14	5				1	13	3					19	4	1				9					1	20	4	1			1
Cần cố gắng		3	2												1	1															
Giao tiếp và hợp tác	956	956	206	93	8	3		1	183	96	6	3			186	76	5	2			177	96	6	5		2	204	99	7	3		1
Tốt		870	184	86	7	3			171	93	6	3			170	73	4	2			166	94	5	4			179	93	5	3		
Đạt		83	20	7	1			1	12	3					15	2	1				11	2	1	1		2	25	6	2			1
Cần cố gắng		3	2												1	1															
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	956	956	206	93	8	3		1	183	96	6	3			186	76	5	2			177	96	6	5		2	204	99	7	3		1
Tốt		840	180	85	7	3			167	92	5	3			158	69	4	2			157	88	5	4			178	93	6	3		
Đạt		113	24	8	1			1	16	4	1				27	6	1				20	8	1	1		2	26	6	1			1
Cần cố gắng		3	2												1	1															
Năng lực đặc thù																															
Ngôn ngữ	956	956	206	93	8	3		1	183	96	6	3			186	76	5	2			177	96	6	5		2	204	99	7	3		1
Tốt		879	190	86	8	3			172	93	6	3			167	68	4	2			169	95	6	5			181	95	5	3		
Đạt		75	16	7				1	9	2					19	8	1				8	1				2	23	4	2			
Cần cố gắng		2							2	1																					
Tính toán	956	956	206	93	8	3		1	183	96	6	3			186	76	5	2			177	96	6	5		2	204	99	7	3		1
Tốt		892	198	90	8	3			174	92	6	3			171	72	4	2			163	92	5	4			186	95	6	3		
Đạt		62	7	3				1	9	4					14	3	1				14	4	1	1		2	18	4	1			1
Cần cố gắng		2	1												1	1															
Tin học	567	567													186	76	5	2			177	96	6	5		2	204	99	7	3		1
Tốt		559													181	75	4	2			175	95	6	5		1	203	99	7	3		1
Đạt		8													5	1	1				2	1				1	1					

Cần cố gắng																														
Công nghệ	567	567												186	76	5	2		177	96	6	5		2	204	99	7	3		1
Tốt		551												172	74	4	2		177	96	6	5		2	202	98	7	3		1
Đạt		16												14	2	1									2	1				
Cần cố gắng																														
Khoa học	956	956	206	93	8	3		1	183	96	6	3		186	76	5	2		177	96	6	5		2	204	99	7	3		1
Tốt		890	186	88	7	3			169	93	6	3		168	72	4	2		173	95	6	5			194	97	7	3		
Đạt		66	20	5	1			1	14	3				18	4	1			4	1				2	10	2				1
Cần cố gắng																														
Thẩm mĩ	956	956	206	93	8	3		1	183	96	6	3		186	76	5	2		177	96	6	5		2	204	99	7	3		1
Tốt		808	162	86	7	3			149	88	5	3		141	68	3	2		166	93	6	5		1	190	94	5	3		
Đạt		148	44	7	1			1	34	8	1			45	8	2			11	3				1	14	5	2			1
Cần cố gắng																														
Thể chất	956	956	206	93	8	3		1	183	96	6	3		186	76	5	2		177	96	6	5		2	204	99	7	3		1
Tốt		879	178	88	8	3			161	91	5	3		173	74	4	2		170	93	6	5			197	99	7	3		
Đạt		77	28	5				1	22	5	1			13	2	1			7	3				2	7					1
Cần cố gắng																														
III. Phẩm chất chủ yếu																														
Yêu nước	956	956	206	93	8	3		1	183	96	6	3		186	76	5	2		177	96	6	5		2	204	99	7	3		1
Tốt		949	205	93	8	3		1	181	95	6	3		183	76	5	2		177	96	6	5		2	203	99	7	3		1
Đạt		7	1						2	1				3											1					
Cần cố gắng																														

Nhân ái	956	956	206	93	8	3		1	183	96	6	3			186	76	5	2			177	96	6	5		2	204	99	7	3		1
Tốt		944	204	93	8	3		1	178	95	6	3			183	76	5	2			177	96	6	5		2	202	99	7	3		1
Đạt		12	2						5	1					3												2					
Cần cố gắng																																
Chăm chỉ	956	956	206	93	8	3		1	183	96	6	3			186	76	5	2			177	96	6	5		2	204	99	7	3		1
Tốt		900	188	87	7	3		1	170	93	6	3			174	74	5	2			168	96	6	5		2	200	99	7	3		1
Đạt		56	18	6	1				13	3					12	2					9						4					
Cần cố gắng																																
Trung thực	956	956	206	93	8	3		1	183	96	6	3			186	76	5	2			177	96	6	5		2	204	99	7	3		1
Tốt		947	203	93	8	3		1	181	95	6	3			183	76	5	2			177	96	6	5		2	203	99	7	3		1
Đạt		9	3						2	1					3												1					
Cần cố gắng																																
Trách nhiệm	956	956	206	93	8	3		1	183	96	6	3			186	76	5	2			177	96	6	5		2	204	99	7	3		1
Tốt		934	200	92	8	3		1	176	94	6	3			183	76	5	2			173	96	6	5		2	202	99	7	3		1
Đạt		22	6	1					7	2					3						4						2					
Cần cố gắng																																
IV. Đánh giá KQGD	956	956	206	93	8	3		1	183	96	6	3			186	76	5	2			177	96	6	5		2	204	99	7	3		1
- Hoàn thành xuất		550	141	77	4	3			121	81	4	3			85	43	2	2			91	58	2	2			112	64	2	2		
- Hoàn thành tốt		143	7	2	2				17	7					38	20	1				43	23	3	2			38	20	1			
- Hoàn thành		248	51	12	2			1	41	7	2				59	11	2				43	15	1	1		2	54	15	4	1		1
- Chưa hoàn thành		15	7	2					4	1					4	2																
V. Khen thưởng		693	148	79	6	3			138	88	4	3			123	63	3	2			134	81	5	4			150	84	3	2		

- Giấy khen cấp trường		693	148	79	6	3			138	88	4	3			123	63	3	2			134	81	5	4			150	84	3	2		
- Giấy khen cấp trên																															
VI. HSDT được trợ giảng																															
VII. HS.K.Tật		4	1	1				1													2	1				2	1				1
VIII. HS bỏ học kỳ II																															
+ Hoàn cảnh GĐKK																															
+ KK trong học tập																															
+ Xa trường, đi lại K.khăn																															
+ Thiên tai, dịch bệnh																															
+ Nguyên nhân khác																															
IX. Chương trình lớp học	956	956	206	93	8	3		1	183	96	6	3			186	76	5	2			177	96	6	5		2	204	99	7	3		1
Hoàn thành	941	941	199	91	8	3		1	179	95	6	3			182	74	5	2			177	96	6	5		2	204	99	7	3		1
Chưa hoàn thành	15	15	7	2					4	1					4	2															

VI. KẾT QUẢ THỰC HIỆN TÀI CHÍNH VI. KẾT QUẢ THỰC HIỆN TÀI CHÍNH NGOÀI NGÂN SÁCH NĂM HỌC 2025-2026

Nội dung	Tồn năm trước	Thu	Chi	Tồn
Dịch vụ ăn bán trú học sinh	9.359.000	1.001.599.000	1.010.958.000	0
Dịch vụ chăm sóc bán trú: thuê người nấu ăn, chi phí tổ chức quản lý bán trú tại trường, hỗ trợ trực giờ nghỉ trưa	0	627.932.873	627.932.873	0
Dịch vụ phục vụ tổ chức nấu ăn bán trú	0	38.023.500	38.023.500	0
Dịch vụ vệ sinh sân trường và khu vực vệ sinh của học sinh theo nhu cầu	36.885.000	52.510.800	89.103.274	292.526
Trang bị đầu cấp	6.470.000	0	6.470.000	0
Điện sử dụng quạt	6.027.000	0	6.027.000	0
Ứng dụng công nghệ thông tin trong trao đổi thông tin liên lạc giữa nhà trường và phụ huynh học sinh	2.346.700	45.827.800	48.174.500	0
Công tác kiểm tra, đánh giá học sinh của nhà trường (Kinh phí mua giấy phục vụ công tác kiểm tra, thi; tiền Photo đề kiểm tra, đề thi...)	4.570.357	0	4.570.357	0
Quỹ đội (Hướng dẫn số 19/HD-LN ngày 25 tháng 09 năm 2018 của Tỉnh đoàn Đắk Nông về việc thu, chi, quản lý và sử dụng quỹ Đội trong trường học)	40.883.933	**0**	**40.883.933**	0
Tổng Cộng	**106.541.990**	**1.765.893.973**	**1.872.143.437**	**292.526**

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Kết quả thực hiện nhiệm vụ trọng tâm

a) Trường tổ chức triển khai nhiệm vụ năm học 2025-2026 bảo đảm an toàn trường học.

b) Thực hiện hiệu quả Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo

dục và Đào tạo (Chương trình giáo dục phổ thông 2018) đối với học sinh toàn trường.

c) Tiếp tục nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lí; tham mưu xây dựng kế hoạch bồi dưỡng và tự bồi dưỡng để có đủ giáo viên, bảo đảm chất lượng dạy học các môn học, hoạt động giáo dục theo Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học.

d) Chú trọng thực hiện quy hoạch phát triển mạng lưới trường, lớp đảm bảo cơ sở vật chất, thiết bị dạy học; duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học và thực hiện giáo dục tiểu học là giáo dục bắt buộc theo quy định của Luật Giáo dục 2019.

e) Chú trọng đổi mới công tác quản lí, quản trị trường học; coi trọng công tác kiểm tra, giám sát theo thẩm quyền; khai thác, sử dụng sách giáo khoa, các nguồn học liệu, thiết bị dạy học hiệu quả, phù hợp thực tiễn; vận dụng linh hoạt các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học nhằm phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; phát động, tổ chức các phong trào thi đua, nhân rộng các điển hình tiên tiến trong công tác dạy học.

g) Nâng cao hiệu quả công tác kiểm định chất lượng giáo dục, từng bước cải tiến chất lượng các tiêu chí xây dựng trường chuẩn quốc gia theo Thông tư 17/2018 của Bộ GD&ĐT.

2. Kết quả đánh giá, xếp loại nhà trường và các tổ chức đoàn thể cuối năm học 2025-2026

- Chi bộ xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ;
- Trường Tập thể lao đông tiên tiến
- Chi đoàn: xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ;
- Liên đội: xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ./.

Nơi nhận:
- Website trường;
- CBGVNV;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG

U.B.N.D PHƯỜNG BẮC GIA NGHĨA T. LÂM ĐỒNG
TRƯỜNG TIỂU HỌC VÕ THỊ SÁU

Nguyễn Thị Mai